CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày 31/12/2024	27,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.8%	**-3.5%**	**-**

DT thuần
Q4/24
164
tỷ VNĐ
QoQ: ▼82.0| -33.2%
YoY: ▼84.0| -33.7%

LN thuần
Q4/24
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.20| -10.3%
YoY: ▼31.1| -75.1%

LN sau thuế
Q4/24
2.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.35| -68.0%
YoY: ▼29.8| -92.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.7%
YoY: +/-▼ 13.6%

ROE
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 4.9%

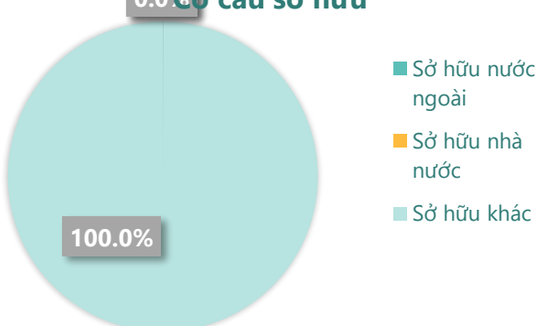
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,987 - 35,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,018
Số lượng CPLH (CP)	37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.28
EPS	375
P/E	72.5

DT thuần
2024
590
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0| 8.1%

LN thuần
2024
38.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.9| -62.5%

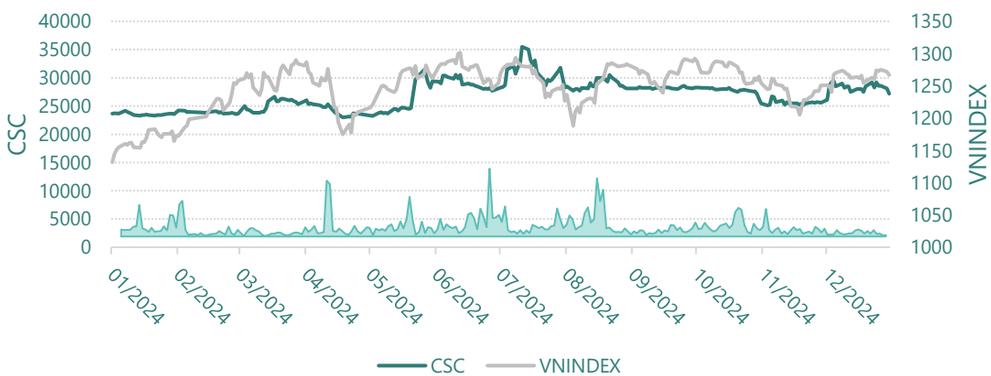
LN sau thuế
2024
20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.4| -74.4%

Cơ cấu sở hữu

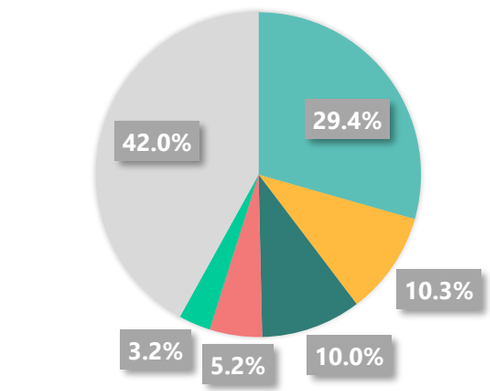


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



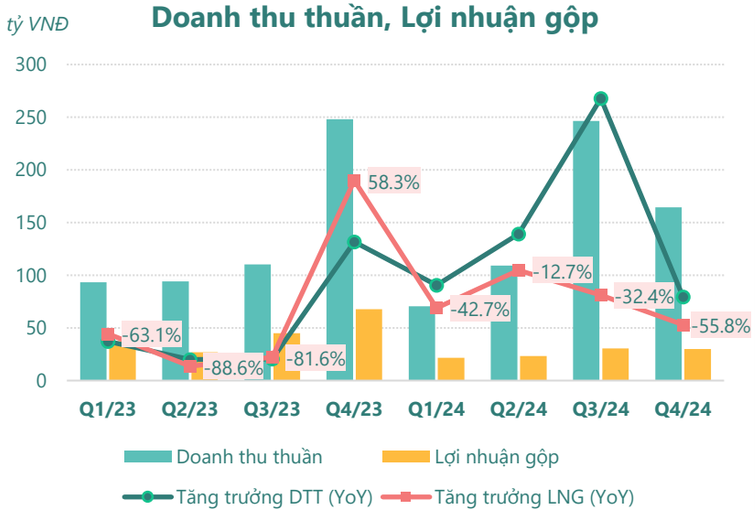
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

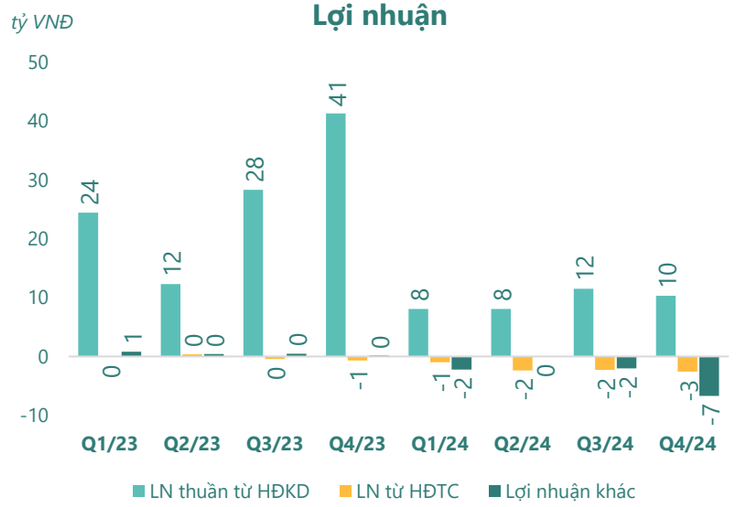
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



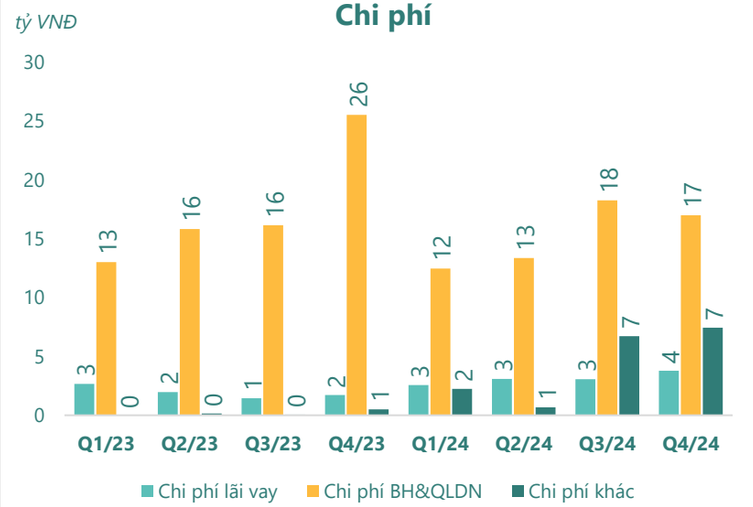
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



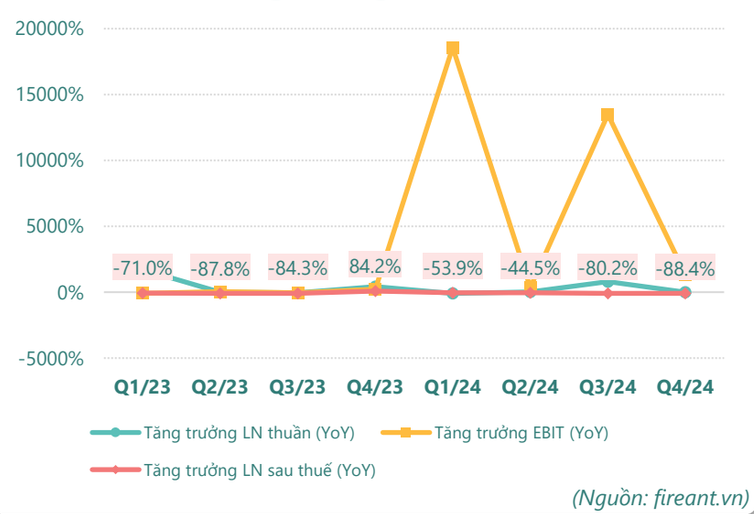
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



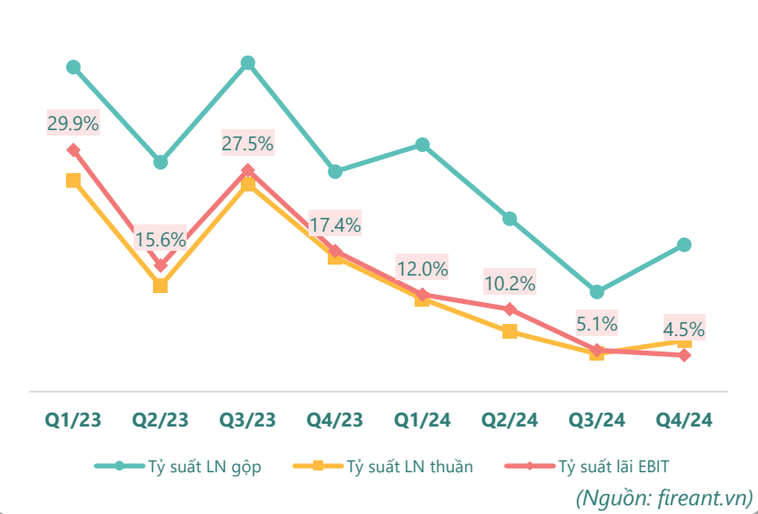
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



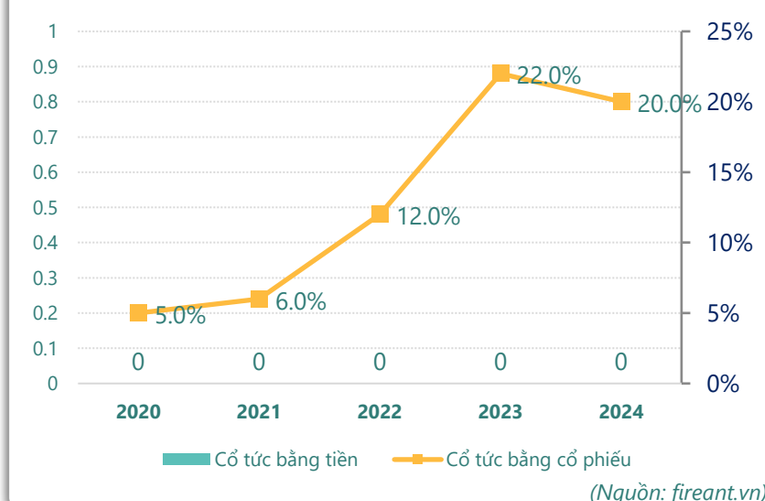
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

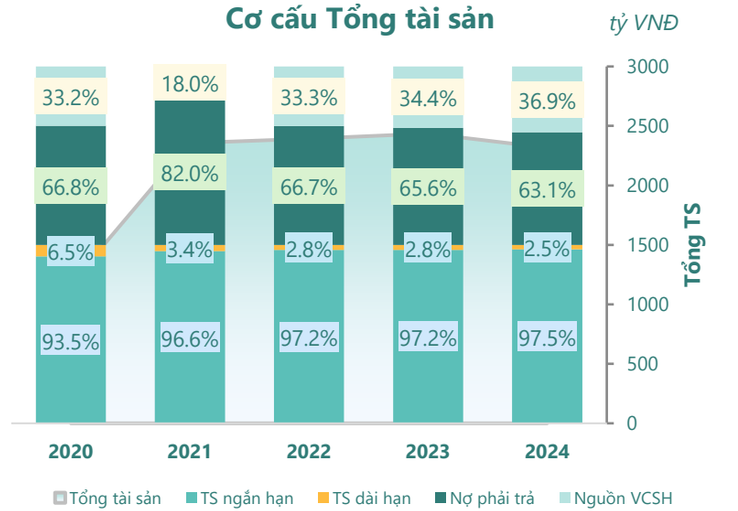
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

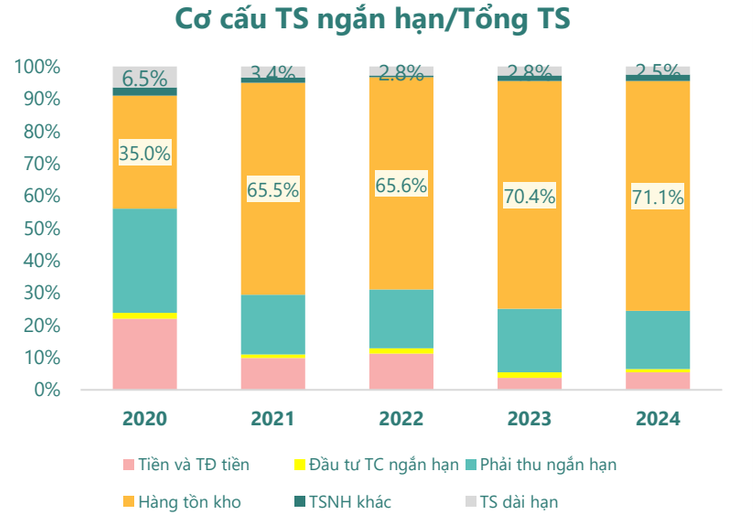
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



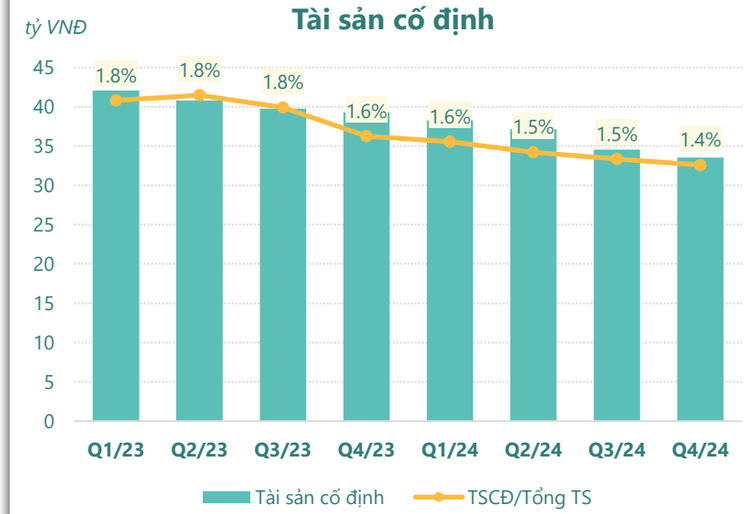
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



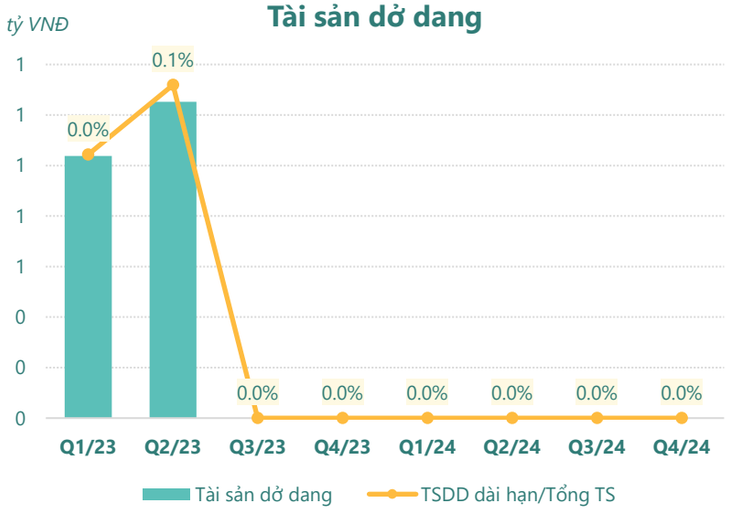
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



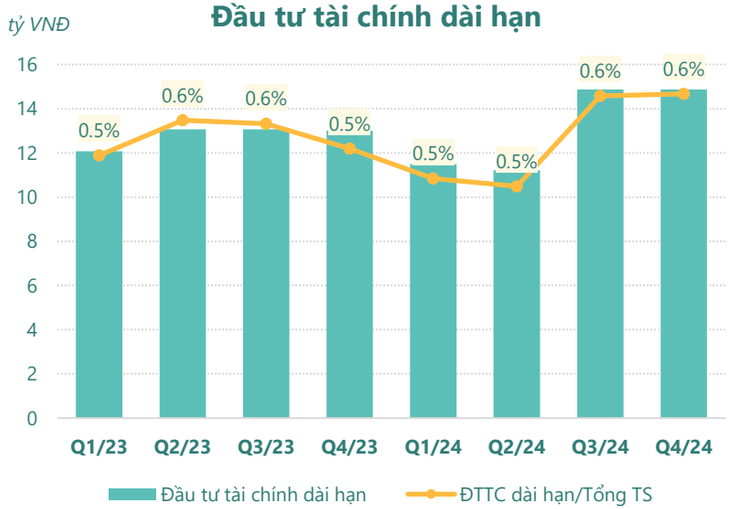
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



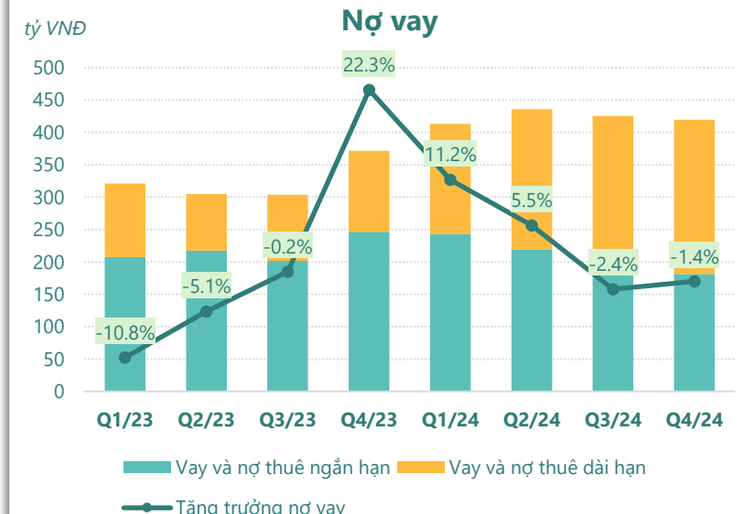
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

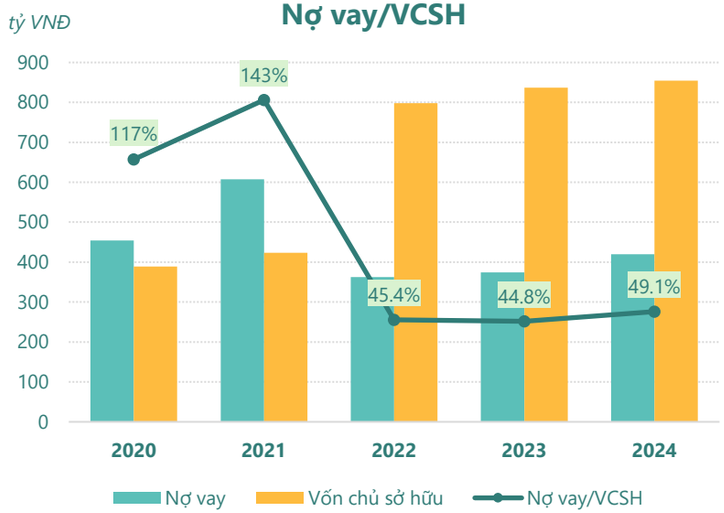
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

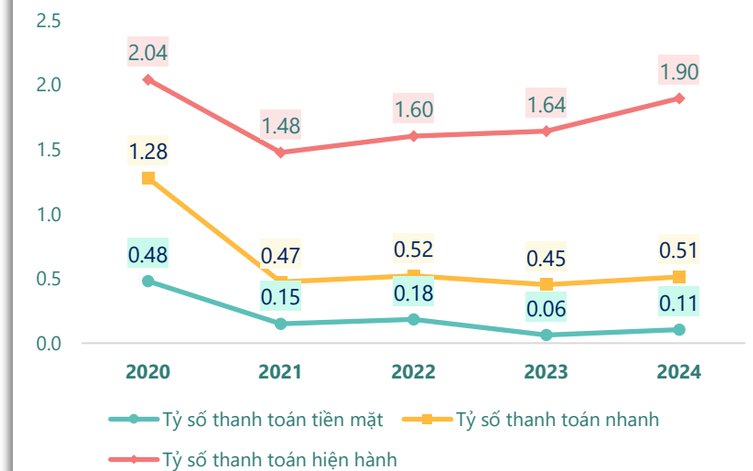
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



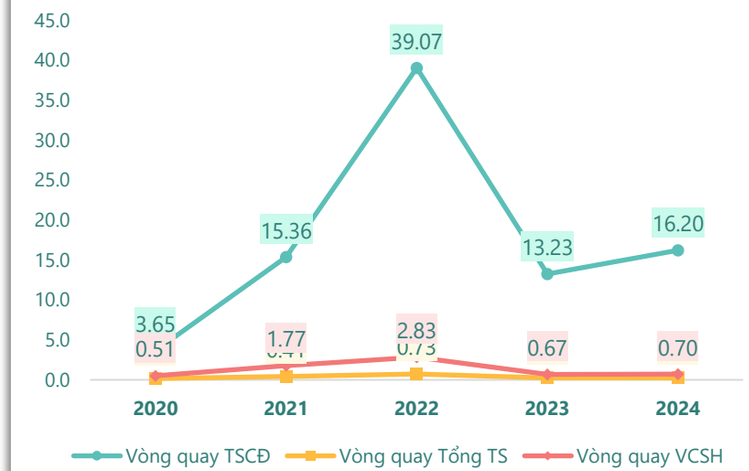
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



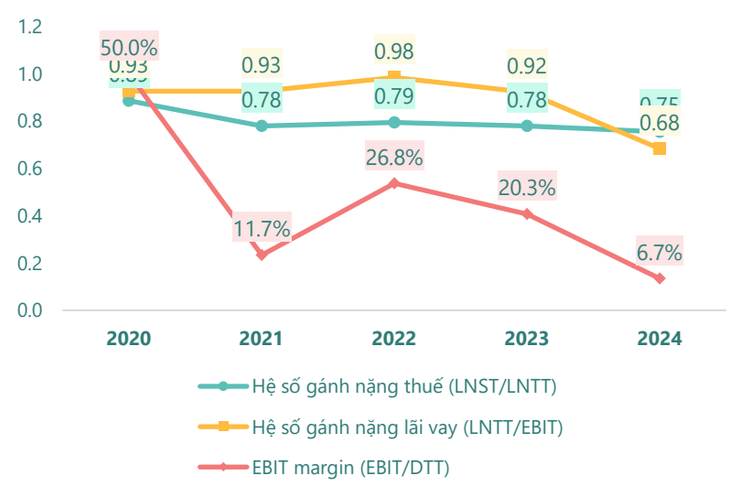
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



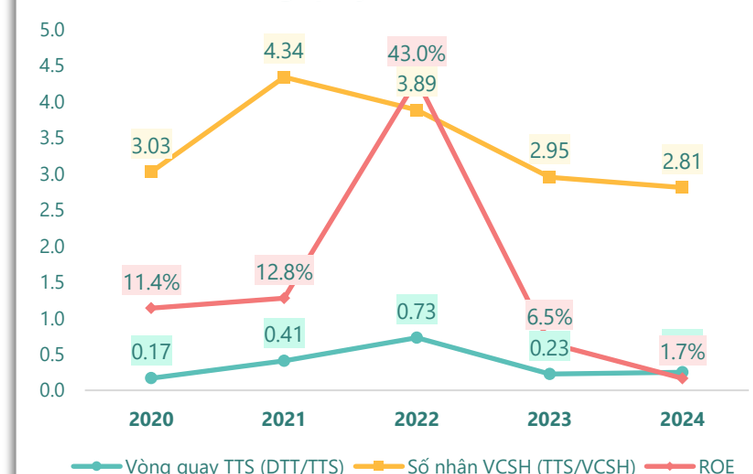
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



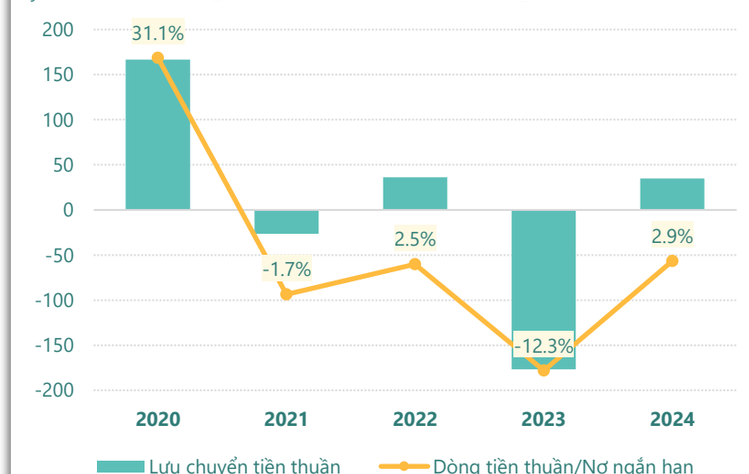
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**164**	**248**	**-33.7%**	**590**	**546**	**8.1%**
Giá vốn hàng bán	134	180	-25.3%	485	373	30.1%
Lợi nhuận gộp	29.9	67.7	-55.8%	105	173	-39.2%
Doanh thu HĐTC	1.22	1.03	18.4%	4.40	6.99	-37.1%
Chi phí TC	3.80	1.73	120%	12.6	8.73	44.5%
Chi phí lãi vay	3.80	1.73	120%	12.5	8.73	43.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-0.06**	**100%**	**2.11**	**0.66**	**222%**
Chi phí bán hàng	9.64	15.5	-37.8%	31.5	36.0	-12.3%
Chi phí QLDN	**7.36**	**10.0**	**-26.4%**	**29.6**	**34.6**	**-14.5%**
LN thuần từ HĐKD	10.3	41.4	-75.1%	38.1	102	-62.5%
Lợi nhuận khác	**-6.72**	**0.15**	**-4579%**	**-11.0**	**0.83**	**-1414%**
LN trước thuế	3.60	41.5	-91.3%	27.1	102	-73.5%
Lợi nhuận sau thuế	**2.51**	**32.3**	**-92.2%**	**20.4**	**79.8**	**-74.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.98**	**22.0**	**-91.0%**	**14.0**	**53.4**	**-73.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.5	-45.3	-52.1	-11.3	-8.31	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.54	-4.26	11.7	-4.21	15.6	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.99	67.6	38.5	22.8	-0.43	1.28
Tiền đầu kỳ	75.7	72.8	90.9	89.0	96.3	103
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.90**	**18.0**	**-1.92**	**7.31**	**6.82**	**22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	72.8	90.9	89.0	96.3	103	126

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,317**	**2,436**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,258	2,369	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	126	90.9	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	41.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	418	478	-12.7%
Hàng tồn kho	1,648	1,715	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	43.0	4.0%
Tài sản dài hạn	**58.8**	**67.0**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	0.37	0.38	-0.7%
Tài sản cố định	33.5	39.3	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	12.7	16.8%
Tài sản dài hạn khác	**9.96**	**14.6**	**-31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,462	1,599	-8.5%
Nợ ngắn hạn	**1,190**	**1,442**	**-17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	250	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	410	422	-2.8%
Nợ dài hạn	272	157	73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	125	90.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**854**	**837**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**854**	**837**	**2.1%**
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)